

Bản án số: 242/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/4/2024

V/v tranh chấp về việc không công
nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Thịnh – Cán bộ hưu trí;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh – Chủ tịch Hội Liên

hiệp Phụ nữ phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 755/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp về việc không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số D H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành L qua thời gian tìm hiểu được 04 tháng, cả hai tự nguyện tiến đến sống chung năm 2021, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông bà sống chung hạnh phúc được 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L không có trách nhiệm với gia đình, không

quan tâm đến vợ con, thường xuyên rượu chè đi đến tận đêm khuya hoặc gần sáng mới về nhà và có những lời lẽ thô tục với bà T. Đồng thời, vợ chồng không có tiếng nói chung về mọi mặt trong cuộc sống. Bà T nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông L không khắc phục và không thay đổi, bà T và ông L đã không còn sống chung từ tháng 5/2022 đến nay. Hiện tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Thương yêu c không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Thành L.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông Nguyễn Thành L là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T xác nhận bà và ông Nguyễn Thành L có 01 con chung họ tên là Nguyễn Thanh V (giới tính: nữ), sinh ngày 08/11/2021. Bà Thương yêu c trực tiếp nuôi con chung là trẻ Nguyễn Thanh V, không yêu cầu ông Nguyễn Thành L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có.

- Về nợ chung: Bà T xác nhận không có.

Bà T cam kết việc không công nhận quan hệ vợ chồng không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nào và cam kết chỉ nộp đơn tại Tòa án nhân dân Quận 7

Tại phiên tòa, bà T xác định lại các yêu cầu như trên.

Bị đơn ông Nguyễn Thành L tại bản tự khai ngày 10/4/2024 trình bày:

Ông L và bà Nguyễn Thị Thanh T qua thời gian tìm hiểu cả hai tự nguyện sống chung vào năm 2021, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2022 thì không chung sống với nhau nữa do cả hai không hợp về mọi mặt. Nên ông L đồng ý với yêu cầu của bà T về việc không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Thành L là vợ chồng.

- Về con chung: Ông Nguyễn Thành L xác nhận quá trình sống chung ông và bà T có 01 con chung họ tên là: Nguyễn Thanh V (giới tính: nữ), sinh ngày 08/11/2021. Ông L đồng ý giao con chung là trẻ Nguyễn Thanh V cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông L không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: ông L xác nhận quá trình chung sống với nhau từ năm 2021 và cho đến nay ông và bà T không có tạo lập bất kì tài sản chung nào.

- Về nợ chung: ông L xác nhận quá trình chung sống với nhau từ năm 2021 và cho đến nay ông và bà T không có nợ chung.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý; Về xác định tư cách tham gia tố tụng; Xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý; Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

* Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Thành L nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định tại Khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông Nguyễn Thành L cư trú tại Quận G nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Thành L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T là vợ chồng với ông Nguyễn Thành L.

Xét thấy:

Căn cứ công văn số 319/UBND-HT ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân phường T thể hiện “không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn tên Nguyễn Thành L, sinh năm 1993 và bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1998”; Và sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng về việc “bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L không đăng ký kết hôn”. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L cùng thống nhất xác nhận: ông L và bà T tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2021 và không có đăng ký kết hôn.

Do đó, có cơ sở xác định: bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1998 và ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1993 là có đủ điều kiện kết hôn, nhưng ông bà sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nên việc kết hôn của bà T ông L đã không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy, với yêu cầu của nguyên đơn về việc không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Thành L là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 381 đăng ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Và sự xác nhận của ông L và bà T có cơ sở xác định: ông L bà T có 01 (Một) con chung họ tên là Nguyễn Thanh V (giới tính: nữ), sinh ngày 08/11/2021.

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L cùng thống nhất: giao bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, con chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh T từ nhỏ và sự thỏa thuận của các đương sự như nêu trên không trái pháp luật, việc giao bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là con gái để đảm bảo cho trẻ phát triển lành mạnh, hài hòa về thể chất và tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử giao trẻ Nguyễn Thanh V cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hàng tháng: bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật phí và lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[4] Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5; Khoản 7 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Thành L là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thành L có 01 (Một) con chung họ tên là: Nguyễn Thanh V (Giới tính: nữ), sinh ngày 08/11/2021. Giao con chung là trẻ Nguyễn Thanh V cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Thành L cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Thành L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Không có.

2.4. Về nợ chung: Không có.

2.5. Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số

AA/2023/0037710 ngày 12/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7. Bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**